

就学援助制度について

VỀ CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ HỌC TẬP

保護者各位 Kính gửi quý phụ huynh

刈谷市教育委員会
Ủy ban giáo dục Thành phố KARIYA

刈谷市在住で小中学校に就学する児童生徒の保護者で、経済的に困窮し、子どもを就学させることが困難な方に対し、「学校教育法（昭和22年法律第26号）第19条」の規定に基づき、刈谷市教育委員会は、就学に必要な費用の援助を行っています。Đối với phụ huynh có con em học tại các trường tiểu học và trung học cơ sở cư trú tại Thành phố KARIYA, đang gặp khó khăn về kinh tế và không thể cho con em đi học, Ủy ban Giáo dục Thành phố KARIYA sẽ hỗ trợ chi phí cần thiết cho việc học tập theo quy định của 「Điều 19 (Luật Giáo dục nhà trường Luật điều số 26) năm 1947」

下記の認定基準により審査を行い、認定されますと、学用品費、校外活動費、修学旅行費、学校給食費等の援助が受けられます。Dựa trên các tiêu chí thẩm tra dưới đây, khi được xác nhận, sẽ nhận được hỗ trợ cho các khoản chi phí như chi phí dụng cụ học tập, chi phí hoạt động ngoài giờ, chi phí hoạt động ngoại khóa, chi phí du lịch cuối khóa, chi phí bữa ăn trưa ở trường....

新たに援助を希望する保護者は、お子さんの通学する小中学校等へ就学援助費受給申請書兼世帯票を提出してください。Quý phụ huynh mong muốn nhận hỗ trợ mới, vui lòng nộp đơn xin trợ cấp học tập kèm phiếu hộ gia đình (申請書は各学校または学校教育課で受け取ることができます。Đơn xin có thể nhận tại các trường học hoặc Khoa giáo dục trường học)

記 Nội dung

認定基準 Tiêu chuẩn chứng nhận

要保護 Cần trợ cấp

・現に生活保護法に基づく保護を受けている方 Người đang nhận trợ cấp theo Luật trợ cấp đời sống

準要保護 Tiêu chuẩn cần trợ cấp

- ・生活保護の停止または廃止を受けた方 Người đã bị đình chỉ hoặc chấm dứt trợ cấp bảo hộ đời sống.
- ・要保護に準ずる程度に困窮している方 Người đang gặp khó khăn ở mức tương đương cần được trợ cấp
- ・市県民税の非課税または減免の処置を受けている方 Người được miễn hoặc giảm thuế dân cư thành phố hoặc tỉnh
- ・国民年金の掛け金の減免を受けている方 Người được giảm hoặc miễn đóng bảo hiểm hưu trí quốc dân
- ・国民健康保険税の減免を受けている方 Người được giảm hoặc miễn thuế bảo hiểm y tế quốc dân
- ・児童扶養手当法に基づく児童扶養手当の支給を受けている方 Người đang nhận trợ cấp nuôi con theo Luật trợ cấp nuôi con.
- ・その他の理由で経済的にお困りの方
(保護者の合計所得金額が、所得基準額に満たない方)
Những người gặp khó khăn về kinh tế vì các lý do khác
(Những người có tổng thu nhập của người giám hộ không đạt mức thu nhập chuẩn)

所得基準額 Mức thu nhập chuẩn

世帯人数 Số người trong hộ gia đình	保護者の合計所得金額 Tổng thu nhập của phụ huynh
2人	2, 706, 000円
3人	3, 124, 000円
4人	3, 542, 000円
5人	3, 960, 000円
6人	4, 378, 000円

※この表はあくまでも目安です。家族構成や個別の状況により異なります。

Bảng này chỉ mang tính chất tham khảo. Con số thực tế có thể thay đổi tùy theo cơ cấu gia đình và hoàn cảnh cụ thể.

令和 8 年度就学援助費支給単価（年額）一覧表 Bảng danh sách đơn giá hỗ trợ phí học tập của năm 2026（ giá/ năm）（ R 8 . 4 . 1 Ngày 1 tháng 4 năm 2026 ）

【中学校 Trung học cơ sở】

【小学校 Tiểu học】

区分 Phân chia	費 目 Danh mục chi (支給時期 Thời điểm trợ cấp)	対 象 者 Đối tượng	令和 8 年度単価 Giá năm 2026	費 目 Danh mục chi (支給時期 Thời điểm trợ cấp)	対 象 者 Nhóm Đối tượng	令和 8 年度単価 Giá năm 2026
1	新入学児童生徒学用品費 Phí đồ dùng học tập học sinh mới nhập học (入学前又は1学期分 Trước khi nhập học hoặc 1 học kỳ)	新 1 年生 Học sinh lớp 1 mới	81,000円	新入学児童生徒学用品費 Phí đồ dùng học tập học sinh mới nhập học (入学前又は1学期分 Trước khi nhập học hoặc 1 học kỳ)	新 1 年生 Học sinh lớp 1 mới	64,300円
2	学用品通学用品費 Phí đồ dùng học tập đồ dùng đi học (学期ごとに分割支給 Hỗ trợ trả theo từng học kỳ)	1 年生 Học sinh lớp 1	22,730円 (月額Số tiền / tháng 1,900円) (8月のみ Chi có tháng 8 . 1, 830円)	学用品通学用品費 Phí đồ dùng học tập đồ dùng đi học (学期ごとに分割支給 Hỗ trợ theo từng học kỳ)	1 年生 Học sinh lớp 1	11,630円 (月額970円) (8月のみ960円)
		2、3年生 Học sinh lớp 2,3	25,000円 (月額2,100円) (8月のみ Chi có tháng 8 . 1, 900円)		2～6年生 Học sinh từ lớp 2 đến lớp 6	13,900円 (月額1,160円) (8月のみ1,140円)
3	修学旅行費 Phí đi du dịch ngoại khóa (実施学期分に支給 Thực hiện hỗ trợ theo học kỳ)	3 年生 Học sinh lớp 3	実 費 Chi phí thực tế	修学旅行費 Phí đi du dịch ngoại khóa (実施学期分に支給 Thực hiện hỗ trợ theo học kỳ)	6 年生 Học sinh lớp 6	実 費 Chi phí thực tế
4	校外活動費 Phí hoạt động ngoại khóa [宿泊を伴わないもの Không bao gồm tiền trọ] (実施学期分に支給 Thực hiện hỗ trợ theo học kỳ)	1～3年生 Học sinh từ lớp 1 đến lớp 3	実 費 Chi phí thực tế Số tiền tối đa 2,310円	校外活動費 Phí hoạt động ngoại khóa [宿泊を伴わないもの Không bao gồm tiền trọ] (実施学期分に支給 Thực hiện hỗ trợ theo học kỳ)	1～6年生 Học sinh từ lớp 1 đến lớp 6	実 費 Chi phí thực tế Số tiền tối đa 上限額 1,600円
	校外活動費 Phí hoạt động ngoại khóa [宿泊を伴うもの Có kèm theo tiền trọ] (実施学期分に支給 Thực hiện hỗ trợ theo học kỳ)	1～3年生 Học sinh từ lớp 1 đến lớp 3	実 費 Chi phí thực tế 上限額 Số tiền tối đa 6,210円	校外活動費 Phí hoạt động ngoại khóa [宿泊を伴うもの Có kèm theo tiền trọ] (実施学期分に支給 Thực hiện hỗ trợ theo học kỳ)	1～6年生 Học sinh từ lớp 1 đến lớp 6	実 費 Chi phí thực tế 上限額Số tiền tối đa 3,690円
5	学校給食費 Phí ăn trưa ở trường	1～3年生 Học sinh từ lớp 1 đến lớp 3	認定日から全額補助 Số tiền trợ cấp từ ngày công nhận (1食 1 bữa 280円)	学校給食費 Phí ăn trưa ở trường	1～6年生 Học sinh từ lớp 1 đến lớp 6	